



Mã số dự án đầu tư / N° de série  
**5802917460**  
Mã QR: HN-IRC-2026-SPX

# CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Certificat d'enregistrement d'investissement · Formulaire prévu par la loi sur l'investissement de 2020 (loi n° 61/2020/QH14, telle que modifiée)

### I. NHÀ ĐẦU TƯ

① Nhà đầu tư (cá nhân nước ngoài) Investisseur **JEAN <SPECIMEN> ALEXANDRE**  
Quốc tịch Nationalité **Pháp (France)**  
Số hộ chiếu N° de passeport **00 SPECIMEN 00**  
Địa chỉ liên lạc tại Việt Nam Adresse de contact au Vietnam **<specimen>**

### II. THÔNG TIN DỰ ÁN ĐẦU TƯ / Projet d'investissement

② Tên dự án đầu tư — Hình thức đầu tư Nom du projet / forme d'investissement **Dự án đầu tư kinh doanh bất động sản THE LAKE VIEW <specimen> — 100% vốn đầu tư nước ngoài**  
Địa điểm thực hiện dự án Emplacement du projet **KĐT Tây Hồ Tây, P. Xuân Tảo, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội**  
Diện tích đất dự kiến sử dụng Superficie de terrain prévue **12.480 m<sup>2</sup>**  
③ Mục tiêu dự án đầu tư Objectif de l'investissement **Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản: căn hộ chung cư, biệt thự và khối để thương mại — dịch vụ**  
Quy mô dự án Envergure du projet **01 tòa chung cư cao 32 tầng, 02 tầng hầm; 420 căn hộ và 18 căn biệt thự song lập**  
④ Vốn đầu tư của dự án Capital d'investissement **Tổng vốn đầu tư: 1.850.000.000.000 đồng — trong đó vốn góp của nhà đầu tư: 370.000.000.000 đồng (20%)**  
⑤ Thời hạn hoạt động của dự án Durée d'exploitation **50 năm kể từ ngày 15/3/2026 (có thể được gia hạn theo quy định pháp luật về đầu tư)**  
Tiến độ thực hiện dự án Calendrier de mise en œuvre **Khởi công: quý II/2026 — Hoàn thành, bàn giao: quý IV/2028**

### III. ƯU ĐÃI, HỖ TRỢ ĐẦU TƯ VÀ ĐIỀU KIỆN / Incitations et conditions

Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư Incitations à l'investissement **Theo quy định pháp luật về đầu tư hiện hành tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận (nếu có)**  
Điều kiện đối với nhà đầu tư Conditions applicables à l'investisseur **Nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và pháp luật liên quan**

⑥ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số Numéro de certificat: **2686/2026/GCNĐT-KHĐT (chứng nhận lần đầu)**



⑦ Vérifier la validité · specimen

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2026  
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ THÀNH PHỐ HÀ  
NỘI  
GIÁM ĐỐC



<SPECIMEN>

# Le *Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư* (Certificat d'enregistrement d'investissement, IRC), champ par champ

L'IRC est le document juridique fondateur de tout projet à capitaux étrangers au Vietnam — délivré avant la société elle-même (l'ERC). Un acheteur étranger investissant via une société, ou vérifiant la conformité d'un promoteur, doit examiner ces sept champs. Les repères ①–⑦ renvoient au fac-similé de la page précédente. Document specimen — données fictives.

## ① Investisseur — Nhà đầu tư, quốc tịch, hộ chiếu

L'identité de l'investisseur doit correspondre **exactement** au passeport et à tout document de société associé. Pour un particulier étranger, la nationalité et le numéro de passeport figurent ici.

**RED FLAG** Le nom ou le numéro de passeport diffère de celui de l'investisseur réel, ou le projet est géré par un représentant non habilité.

## ② Nom et forme du projet — Tên dự án đầu tư — Hình thức đầu tư

Le nom enregistré du projet et son statut : détenu à 100% par des investisseurs étrangers ou coentreprise. Recoupez le nom avec les documents commerciaux et le plan directeur du projet.

## ③ Objectif de l'investissement — Mục tiêu dự án đầu tư

Indique l'activité autorisée — par exemple construire et **vendre** des biens immobiliers. Un objet limité à la location (“cho thuê”) plutôt qu'à la vente change ce qui peut légalement être proposé aux acheteurs.

**RED FLAG** L'objectif ne mentionne que la location, ou est sans rapport avec le développement résidentiel.

## ④ Capital d'investissement — Vốn đầu tư của dự án: tổng vốn / vốn góp

Le champ financier décisif : le capital total déclaré et le taux d'apport propre de l'investisseur. Un projet chroniquement sous-capitalisé présente un risque accru de retard ou d'insolvabilité.

**RED FLAG** Taux d'apport anormalement bas, ou capital non décaissé selon le calendrier annoncé.

## ⑤ Durée d'exploitation — Thời hạn hoạt động của dự án: 50 ans

Fixe la durée de vie légale du projet lui-même — jusqu'à **50 ans, renouvelables**. Elle définit l'horizon juridique du projet, distinct de la durée de propriété d'un appartement individuel.

**RED FLAG** Durée proche de l'expiration, sans mention de renouvellement.

## ⑥ Numéro de certificat — Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số

Le numéro d'enregistrement, précisant s'il s'agit de la délivrance initiale ou d'un avenant — les modifications de capital, d'envergure et de calendrier sont fréquentes et doivent être suivies à travers les certificats successifs.

**RED FLAG** Le document au dossier est une version obsolète, remplacée par un avenant ultérieur.

## ⑦ QR et code projet — Mã số dự án đầu tư, mã QR

Permet de vérifier le projet, l'investisseur et les chiffres auprès du Système national d'information sur l'investissement étranger (fdi.gov.vn) ou du Département local de la planification et de l'investissement.

**RED FLAG** Code QR absent, ou code projet introuvable dans le registre public.